TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 257/2023/DS-PT
Ngày: 28-4-2023
V/v tranh chấp: "Quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lâm Ngọc Tuyền.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Võ Trung Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc tranh chấp "Quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 477/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn C, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964 (theo Giấy ủy quyền ngày 15/3/2023) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1935;

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:

1. Ông Trần Văn D1, sinh năm 1977 (theo Giấy ủy quyền ngày 24/02/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Lả Văn Toản, sinh năm 1976 (theo Giấy ủy quyền ngày 09/3/2020) (có mặt);

Địa chỉ: Tỉnh lộ M, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Đương N, Phường M, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Trọng C1, Luật sư Chi nhánh Văn phòng Luật sư C1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Trần Văn L, sinh năm 1965 (vắng mặt);

2. Chị Trần Thị Cẩm T, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3. Chị Trần Thị Kim B, sinh năm 1984 (vắng mặt);

4. Anh Trần Văn T1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

5. Anh Trần Minh T2, sinh năm 1991 (vắng mặt);

6. Chị Trương Thị Cẩm L1, sinh năm 1986 (vắng mặt);

7. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1964 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

8. Bà Trần Thị Kim P, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Đường B, phường B1, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Chị Trần Thị Huế N, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Đường N, Phường N, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

10. Ông Trần Văn D1, sinh năm 1977 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

11. Bà Võ Thị H1, sinh năm 1971 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

** Nguyên đơn ông Trần Văn C, ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc C2 trình bày:*

Cha mẹ của ông Trần Văn C là ông Trần Văn P1, sinh năm 1940, chết năm 1968 và bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1940, chết năm 2010. Ông P1 và bà S có các con gồm: Trần Văn H2, sinh năm 1963, chết năm 1995; Trần Văn L, sinh năm 1965; Trần Thị Kim P, sinh năm 1966 và Trần Văn C, sinh năm 1969.

Ông Trần Văn H2 có các con gồm: Trần Thị Kim B, Trần Thị Huế N, Trần Văn T1.

Trước khi chết, bà S có diện tích đất 3.238m^2 thuộc thửa 1057 tại ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 354239 ngày 02/5/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị S.

Sau khi bà S chết, anh chị em của ông C phân chia di sản thừa kế đối với thửa đất 1057 và yêu cầu cơ quan có thẩm quyền đo đạc xác định ranh giới thửa đất. Trong quá trình đo đạc thì bà Nguyễn Thị H xác định phần đất của bà về phía Tây không đúng vị trí ranh đất đã lấn chiếm sang thửa đất 1507 diện tích khoảng 430m^2, hiện tại bà H đang dựng tạm một nhà thô sơ để chứa củi. Thửa đất 1057 hiện do bà Nguyễn Thị D (vợ ông H2) đang quản lý.

Ông Trần Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị H trả lại cho ông phần diện tích 430m^2 nằm trong thửa 1057 tại ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang, được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 354239 ngày 02/5/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị S.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị H, ủy quyền cho ông Trần Văn D1 trình bày:*

Với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị H không đồng ý trả đất vì bà H là chủ sở hữu đối với phần đất 800m^2 thuộc thửa 311 theo Giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp ngày 11/7/1994, đất có nguồn gốc của cha, mẹ để lại cho ông Trần Văn C3 (chồng của bà H); theo bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C xác định phần đất đang tranh chấp 94,9m^2 là của gia đình bà H, bà H sử dụng đủ và đúng diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn L, Trần Thị Kim P, Trần Thị Kim B, Trần Thị Huế N, Trần Văn T1, Trần Thị Cẩm T, Trần Minh T2, Trương Thị Cẩm L1, ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại phiên tòa:*

- Ông Nguyễn Quốc C2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn ông Trần Văn C rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Theo đơn khởi kiện, ông Trần Văn C yêu cầu bà H trả diện tích đất lấn chiếm là 430m^2, nay yêu cầu bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn D1 và bà Võ Thị H1 trả lại cho ông Trần Văn C và những người thừa kế của bà S diện tích đất thực tế đo đạc là 94,9m^2, ông C tự nguyện thanh toán lại giá trị cây trồng trên đất tranh chấp cho bà H tổng số tiền là 1.902.340 đồng.

- Ông Trần Văn D1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị H đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án xác định bà Nguyễn Thị H sử dụng đúng diện tích đất không lấn chiếm nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của ông Trần Văn C.

- Ông Nguyễn Quốc C2 là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Văn L, Trần Thị Cẩm T, Trần Thị Kim B, Trần Văn T1, Trần Minh T2, Trần Thị Cẩm Linh, Trần Kim Pha, Trần Thị Huế N, Nguyễn Thị D thống nhất yêu cầu đòi lại đất của ông Trần Văn C vì phần đất bà H lấn chiếm là của hộ bà Nguyễn Thị S.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều

227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 95 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C đối với diện tích đất đòi bà Nguyễn Thị H trả lại là 335,1m^2.

2/- Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của ông Trần Văn C.

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Hằng có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà chứa củi nền đất, mái tol diện tích 04m^2 đi nơi khác; trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị S và những người thừa kế của bà S gồm Trần Văn C, Trần Văn L, Trần Thị Cẩm T, Trần Thị Kim B, Trần Văn T1, Trần Minh T2, Trương Thị Cẩm L1, Trần Thị Kim P, Trần Thị Huế N, Nguyễn Thị D diện tích đất là 94,9m^2.

Vị trí, diện tích đất được thể hiện trên Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C đính kèm bản án.

3/- Ghi nhận ông Trần Văn C tự nguyện thanh toán giá trị cây trồng cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.902.340 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

* Ngày 10/10/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm (đơn đề ngày 06/10/2022), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm;

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn bà Nguyễn Thị H phát biểu và đề nghị: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 430m^2, sau đó nguyên đơn rút lại chỉ yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 94,9m^2 chỉ là lời trình bày, không có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là vi phạm. Tài sản tranh chấp là của bà Nguyễn Thị S, hiện bà S đã chết nên trở thành di sản thừa kế, nhưng chỉ một mình nguyên đơn là Trần Văn C khởi kiện yêu cầu trả là vi phạm vì tài sản không phải của một mình ông C mà là của tất cả hàng thừa kế của bà S, án sơ thẩm giải quyết trả lại cho ông C sẽ dẫn đến tranh chấp giữa những người thừa kế của bà S. Án sơ thẩm không xem xét quá trình sử dụng đất có mương ranh hay không mà chỉ nghe lời trình bày của nguyên đơn và sơ đồ đo đạc, buộc bị đơn trả lại diện tích đất 94,9m^2 là vi phạm, đề nghị hủy án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử,

Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo: Theo kết quả đo đạc, phần đất tranh chấp có diện tích 94,9m^2, so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp và quá trình sử dụng đất thì đất của bà H sử dụng chưa tính phần đất tranh chấp vẫn dư, còn đất của bà S nếu tính phần đất tranh chấp vẫn thiếu và tại phiên tòa thì bị đơn đồng ý trả lại phần đất tranh chấp nhưng xin trả phần đất theo giá trị, do đó yêu cầu kháng cáo của bà H không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn L, chị Trần Thị Cẩm T, chị Trần Thị Kim B, anh Trần Văn T1, anh Trần Minh T2, chị Trương Thị Cẩm L1 và bà Trần Thị Kim P có đơn xin vắng mặt; bà Võ Thị H1 vắng mặt không lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xử vắng mặt bà H1, ông L, chị T, chị B, anh T1, anh T2, chị L1 và bà P.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại quyền sử dụng đất diện tích 94,9m^2 mà bị đơn đã lấn chiếm. Án sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp "Quyền sử dụng đất", giải quyết đúng theo quy định tại Điều 166 Bộ luật Dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Án sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn ông C với bị đơn bà H là đúng trình tự thủ tục quy định tại các điều 26, 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị H đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về nội dung: Bị đơn bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm (đơn đề ngày 06/10/2022), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích pháp của bị đơn trình bày nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 430m^2, sau đó nguyên đơn rút lại chỉ yêu cầu bị đơn trả lại diện tích 94,9m^2 chỉ là lời trình bày, không có đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là vi phạm. Tài sản tranh chấp là của bà Nguyễn Thị S, hiện bà S đã chết nên trở thành di sản thừa kế, nhưng chỉ một mình nguyên đơn là Trần Văn C khởi kiện yêu cầu trả là vi phạm vì tài sản không phải của một mình ông C mà là của tất cả hàng thừa kế của bà S, án sơ thẩm giải quyết trả lại cho ông C sẽ dẫn đến tranh chấp giữa những người thừa kế của bà S. Xét thấy việc nguyên đơn khởi kiện 430m^2, sau đó chỉ yêu cầu 94,9m^2 là trong phạm vi khởi kiện, không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không cần phải làm đơn rút lại yêu cầu khởi kiện. Đối với ông C là một

trong những người thừa kế của bà S đứng ra khởi kiện là đúng quy định, án sơ thẩm buộc trả cho những người thừa kế của bà S, việc tranh chấp di sản của bà S không liên quan đến yêu cầu khởi kiện Tòa án đang giải quyết, nếu có tranh chấp thì khởi kiện tranh chấp di sản thừa kế, do đó án sơ thẩm giải quyết là đúng quy định.

[7] Xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị S:

Thửa đất số 1057, diện tích 3.238m^2 tại ấp H, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00439.QSDĐ/93QĐUB ngày 02/5/1997 cho hộ bà Nguyễn Thị S là của hộ bà Nguyễn Thị S, hiện do bà Nguyễn Thị D quản lý. Thửa đất số 311, diện tích 800m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1338 do Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp ngày 11/7/1994 cho bà Nguyễn Thị H.

Từ ngày được Ủy ban nhân dân huyện C1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1994, 1997 đến nay thì hộ bà Nguyễn Thị S và cá nhân bà Nguyễn Thị H đều không thực hiện việc đăng ký, kê khai để được cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng đất, thửa đất 311 (nay là thửa 70) giáp hướng Bắc là thửa 1057 (nay là thửa 58) của bà Nguyễn Thị S, hướng Tây giáp thửa 1057 (nay là thửa 58) của bà Nguyễn Thị S, hướng Nam giáp thửa 239 của ông Võ Văn H3, hướng Đông giáp thửa 227 của ông Võ Văn H3; đối với thửa 227 và 239 của ông Võ Văn H3, giữa bà H với ông H3 sử dụng ranh giới ổn định từ trước đến nay không tranh chấp.

Quá trình sử dụng đất, thửa đất 1057 (nay là thửa 58) giáp hướng Bắc là rạch công cộng, hướng Đông giáp thửa 311 (nay là thửa 70) của bà Nguyễn Thị H, hướng Nam giáp thửa 72 của ông Trần Văn K, hướng Tây giáp thửa 59 của ông Tô Văn H4; đối với 58 và thửa 72, 59 giữa ông K, ông H4 với bà S sử dụng ranh giới ổn định từ trước đến nay không tranh chấp.

Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/3/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C cung cấp đã xác định diện tích đất tranh chấp là 94,9m^2, trong đó có 84,8m^2 nằm trong ranh bản đồ thửa 70 (thửa cũ 311); diện tích còn lại của thửa 58 (thửa cũ là 1057) diện tích đo đạc lại chỉ còn 2.810,9m^2 nếu tính luôn diện tích đất tranh chấp vẫn thiếu so với diện tích theo Giấy chứng nhận được cấp là 3.238m^2; diện tích đất còn lại của thửa 70 (thửa cũ 311) chưa tính phần diện tích tranh chấp là 800,3m^2 cao hơn diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 800m^2.

Tại Công văn số 1429 ngày 23/10/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C xác định phần đất tranh chấp diện tích 94,9m^2 không nằm trong thửa 70 của bà Nguyễn Thị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn D1 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày bà H được cấp giấy diện tích 800m^2, bà H sử dụng đúng và cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì về diện tích được cấp theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất và ông đồng ý trả lại cho bà S phần đất tranh chấp nhưng xin trả lại bằng giá trị, không được nguyên đơn đồng ý.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm, ông Trần Văn D1 là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh lý do đất của bà H tăng thêm diện tích so với diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà xác định bà H sử dụng ổn định đến đâu là đất của bà H đến đó; mặt khác khi xác định ranh giới đo đạc do tranh chấp trong vụ án thì bà H lại chỉ vượt thêm diện tích so với ranh bản đồ 10,1m^2 nên có căn cứ xác định diện tích 94,9m^2 là thuộc thửa đất 58 (thửa cũ 1057) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị H sử dụng đất lấn chiếm dần mà không chứng minh được nguồn gốc đất dư ra so với diện tích đất kê khai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích nêu trên, án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ di dời nhà chứa củi diện tích 04m^2 trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị S và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà S diện tích đất 94,9m^2 là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

Bà H kháng cáo nhưng không C3 cấp tài liệu chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã C.

[8] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Về án phí: Bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 95 của Luật Đất đai; khoản 2 Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn C đối với diện tích đất đòi bà Nguyễn Thị H trả lại là 335,1 m^2.

2/- Chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện còn lại của ông Trần Văn C.

Buộc bà Nguyễn Thị H, ông Trần Văn D1 và bà Nguyễn Thị Hằng có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời nhà chứa củi nền đất, mái tol diện tích 04m^2 đi nơi khác; trả lại cho hộ bà Nguyễn Thị S và những người thừa kế của bà S gồm Trần Văn C, Trần Văn L, Trần Thị Cẩm T, Trần Thị Kim B, Trần Văn T1, Trần Minh T2, Trương Thị Cẩm L1, Trần Thị Kim P, Trần Thị Huế N, Nguyễn Thị D diện tích đất là 94,9m^2.

Vị trí, diện tích đất được thể hiện trên Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 22/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C đính kèm bản án.

3/- Ghi nhận ông Trần Văn C tự nguyện thanh toán giá trị cây trồng cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.902.340 đồng.

Kể từ ngày Nguyễn Thị H có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông Trần Văn C không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền trên thì hàng tháng phải trả lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

4/- Án phí:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trả lại cho ông Trần Văn C số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000346 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

"Trường hợp bản án, quyết định được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lâm Ngọc Tuyền